

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 73/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC.

Xét Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả từ nguồn chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng

chiến (sau đây gọi chung là người có công với cách mạng) do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với các khoản chi hỗ trợ cho các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngành Nội vụ quản lý từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Các tổ chức dịch vụ chi trả, cá nhân trực tiếp chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc xác định tỷ lệ chi phí

Việc xác định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi thù lao và chi phí chi trả bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Căn cứ số lượng người có công với cách mạng do địa phương quản lý đang hưởng chế độ;
2. Căn cứ điều kiện địa bàn;
3. Căn cứ dự toán chi trả trợ cấp, phụ cấp được giao hằng năm;
4. Căn cứ nhiệm vụ quản lý, tổ chức thực hiện chi trả được phân cấp cho cấp tỉnh và cấp xã;
5. Bảo đảm tổng mức chi không vượt dự toán trung ương giao.

Điều 3. Tỷ lệ (%) chi phí quản lý, mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng

1. Tỷ lệ (%) chi phí quản lý

Chi phí quản lý thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách trung ương bố trí trong dự toán hằng năm cho tỉnh được phân bổ như sau:

a) Cấp tỉnh: 25% tổng kinh phí chi quản lý, trong đó:

- Sở Nội vụ: 75% phần kinh phí của cấp tỉnh.
- Sở Tài chính: 25% phần kinh phí của cấp tỉnh.

b) Cấp xã: 75% tổng kinh phí chi quản lý; tỷ lệ (%) chi phí quản lý cho từng xã, phường, đặc khu được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Tổng mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả) và chi phí trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp cho người có công với cách mạng: Không vượt quá 60% tổng kinh phí chi quản lý được giao hằng năm của từng xã, phường, đặc khu.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nội vụ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nội vụ;
- Cục KTVB và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(dtqq).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Tuy



Phụ lục
TỶ LỆ (%) CHI PHÍ QUẢN LÝ CHO CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/2026/NQ-HĐND
ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên đơn vị	Tỷ lệ (%) chi phí quản lý (quy định trên tổng kinh phí chi trả các loại chế độ ưu đãi người có công với cách mạng của từng xã, phường, đặc khu)
1	2	4
1	Xã Mỏ Cày	0,44
2	Xã Mộ Đức	0,44
3	Xã Lân Phong	0,44
4	Phường Trà Câu	0,46
5	Phường Trương Quang Trọng	0,48
6	Phường Cẩm Thành	0,48
7	Phường Nghĩa Lộ	0,48
8	Xã An Phú	0,48
9	Xã Trường Giang	0,48
10	Xã Sơn Tịnh	0,48
11	Xã Tịnh Khê	0,50
12	Phường Đức Phổ	0,50
13	Phường Sa Huỳnh	0,50
14	Xã Nguyễn Nghiêm	0,50
15	Xã Khánh Cường	0,50
16	Xã Long Phụng	0,50
17	Xã Bình Sơn	0,51
18	Xã Vạn Tường	0,51
19	Xã Đông Sơn	0,51
20	Xã Ba Gia	0,51
21	Xã Thọ Phong	0,51
22	Xã Bình Minh	0,60
23	Xã Bình Chương	0,60
24	Xã Nghĩa Giang	0,70
25	Xã Tư Nghĩa	0,72
26	Xã Vệ Giang	0,72
27	Xã Trà Giang	0,75
28	Xã Nghĩa Hành	0,84
29	Xã Đình Cương	0,84

30	Xã Thiện Tín	0,84
31	Xã Phước Giang	0,84
32	Xã Sơn Hạ	1,20
33	Xã Sơn Hà	1,20
34	Xã Sơn Thủy	1,20
35	Xã Sơn Kỳ	1,20
36	Xã Sơn Linh	1,50
37	Xã Ba Vì	1,53
38	Xã Ba Tô	1,53
39	Xã Ba Đình	1,53
40	Xã Ba Tơ	1,53
41	Xã Ba Vinh	1,53
42	Xã Ba Động	1,53
43	Xã Đặng Thùy Trâm	1,53
44	Xã Ba Xa	1,53
45	Phường Kon Tum	1,70
46	Phường Đắk Cấm	1,90
47	Phường Đắk Bla	1,90
48	Xã Sơn Tây	1,95
49	Xã Sơn Tây Thượng	1,95
50	Xã Sơn Tây Hạ	1,95
51	Xã Minh Long	1,95
52	Xã Sơn Mai	1,95
53	Xã Dục Nông	2,00
54	Xã Ngọc Bay	2,10
55	Xã Ia Chim	2,10
56	Xã Đắk Rơ Wa	2,10
57	Xã Đắk Mar	2,11
58	Xã Đắk Ui	2,11
59	Xã Đắk Hà	2,11
60	Xã Trà Bồng	2,14
61	Xã Đông Trà Bồng	2,14
62	Xã Tây Trà	2,14
63	Xã Thanh Bồng	2,14
64	Xã Cà Đam	2,14
65	Xã Tây Trà Bồng	2,14
66	Xã Bờ Y	2,15
67	Xã Sa Loong	2,15
68	Xã Ngọc Réo	2,40

69	Xã Đăk Sao	2,50
70	Xã Đăk Tờ Kan	2,64
71	Xã Măng Ri	2,64
72	Xã Đăk Plô	2,64
73	Xã Đăk Pék	2,64
74	Xã Đăk Môn	2,64
75	Xã Đăk Long	2,64
76	Xã Xốp	2,70
77	Xã Ngọc Linh	3,00
78	Xã Sa Thầy	3,00
79	Xã Sa Bình	3,00
80	Xã Đăk Kôi	3,02
81	Xã Kon Braih	3,02
82	Xã Đăk Rve	3,02
83	Xã Măng Đen	3,18
84	Xã Măng Bút	3,18
85	Xã Kon Plông	3,18
86	Xã Ya Ly	3,20
87	Xã Rờ Koi	3,20
88	Xã Mô Rai	3,20
89	Xã Ngọc Tụ	3,30
90	Xã Kon Đào	3,30
91	Xã Đăk Pxi	3,30
92	Xã Tu Mơ Rông	3,30
93	Xã Đăk Tô	3,50
94	Xã Ia Toi	13,20
95	Đặc khu Lý Sơn	17,00
96	Xã Ia Đal	20,00

Ghi chú: Kinh phí chi quản lý được xác định bằng tỷ lệ (%) quy định tại Phụ lục này nhân với tổng kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng tại cấp xã, không bao gồm kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công và kinh phí thực hiện công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ.